TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2301 /XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 09 năm 2019

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
   Ông: Lê Huy Quân – Phó Tổng giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố:

Ngày 18 tháng 09 năm 2019 Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn nhận theo đường Công văn đến Thông báo kết quả kiểm toán nhà nước tại Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn số 538/TB-KTNN ngày 20 tháng 08 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước.

Theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2018 (đã điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước) bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018.
- Báo cáo kết quả kinh doanh riêng tại ngày 31/12/2018.
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018.
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tại ngày 31/12/2018

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Lê Huy Quân

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

Signature Not Verified
Ký bởi: LÊ HUY QUÂN
Ký ngày: 18/9/2019 16:10:39

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**1.123.604.395.495**	**1.123.971.217.220**	**366.821.725**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**115.659.082.339**	**115.659.082.339**	-
1. Tiền	111	107.637.031.587	107.637.031.587	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	8.022.050.752	8.022.050.752	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.000.000.000	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**204.727.996.576**	**205.094.818.301**	**366.821.725**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	102.512.764.259	102.512.764.259	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	98.505.247.640	98.505.247.640	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.645.997.529	6.012.819.254	366.821.725
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	*(1.936.012.852)*	(1.936.012.852)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**770.121.688.250**	**770.121.688.250**	-
1. Hàng tồn kho	141	772.795.359.043	772.795.359.043	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	*(2.673.670.793)*	(2.673.670.793)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**28.095.628.330**	**28.095.628.330**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	25.187.381.210	25.187.381.210	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.405.523.824	2.405.523.824	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	502.723.296	502.723.296	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**	**3.297.359.794.626**	**3.287.996.719.265**	**(9.363.075.361)**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**2.120.349.300**	**2.120.349.300**	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	21.232.595.860	2.120.349.300	(19.112.246.560)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	*(19.112.246.560)*	-	*19.112.246.560*
II. Tài sản cố định	**220**	**2.914.395.305.993**	**2.914.395.305.993**	-
1. TSCĐ hữu hình	221	2.905.357.239.297	2.905.357.239.297	-
- Nguyên giá	*222*	*6.448.910.347.853*	6.448.910.347.853	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*	*(3.543.553.108.556)*	(3.543.553.108.556)	-
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-	
- Nguyên giá	*225*		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	
3. TSCĐ vô hình	227	9.038.066.696	9.038.066.696	-
- Nguyên giá	*228*	*11.127.649.028*	11.127.649.028	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*	*(2.089.582.332)*	(2.089.582.332)	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	-	
- Nguyên giá	231	-		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232	-		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**280.329.695.322**	**299.351.032.791**	**19.021.337.469**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	280.329.695.322	299.351.032.791	19.021.337.469
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**28.911.360.505**	-	**(28.911.360.505)**
1. Đầu tư vào công ty con	251	116.190.198.618	116.190.198.618	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(87.278.838.113)	(116.190.198.618)	(28.911.360.505)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**71.603.083.506**	**72.130.031.181**	**526.947.675**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	55.387.910.111	55.914.857.786	526.947.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16.215.173.395	16.215.173.395	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**4.420.964.190.121**	**4.411.967.936.485**	**(8.996.253.636)**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**	**2.507.065.981.215**	**2.516.758.196.931**	**9.692.215.716**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**2.503.392.269.037**	**2.513.084.484.753**	**9.692.215.716**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	909.866.518.233	909.866.518.233	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23.107.062.929	23.107.062.929	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.051.074.706	33.628.563.163	15.577.488.457
4. Phải trả người lao động	314	44.530.434.518	44.530.434.518	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23.400.061.950	17.514.789.209	(5.885.272.741)
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.839.155.073	17.839.155.073	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.458.536.777.423	1.458.536.777.423	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	8.061.184.205	8.061.184.205	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	**330**	**3.673.712.178**	**3.673.712.178**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	-		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.673.712.178	3.673.712.178	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**	**1.913.898.208.906**	**1.895.209.739.554**	**(18.688.469.352)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**1.913.898.208.906**	**1.895.209.739.554**	**(18.688.469.352)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*1.100.100.540.000*	1.100.100.540.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	57.006.601.053	57.006.601.053	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	659.994.070.460	659.994.070.460	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	96.796.997.393	78.108.528.041	(18.688.469.352)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*1.665.241.124*	1.665.241.124	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*95.131.756.269*	76.443.286.917	*(18.688.469.352)*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**	**4.420.964.190.121**	**4.411.967.936.485**	**(8.996.253.636)**

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 09 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP. KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Đức Sơn	Nguyễn Hoành Vân

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG NĂM 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.680.581.488.336	3.680.581.488.336	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.075.051.711	2.075.051.711	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**3.678.506.436.625**	**3.678.506.436.625**	-
4. Giá vốn hàng bán	11	3.225.232.810.219	3.227.776.969.731	2.544.159.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**453.273.626.406**	**450.729.466.894**	**(2.544.159.512)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	833.637.470	833.637.470	-
7. Chi phí tài chính	22	100.563.184.690	129.474.545.195	28.911.360.505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*82.954.240.749*	*82.954.240.749*	-
8. Chi phí bán hàng	25	124.929.203.288	124.791.654.653	(137.548.635)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	116.133.190.136	97.271.819.928	(18.861.370.208)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**	**112.481.685.762**	**100.025.084.588**	**(12.456.601.174)**
11. Thu nhập khác	31	9.329.729.067	9.329.729.067	-
12. Chi phí khác	32	2.507.071.450	12.535.647.566	10.028.576.116
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**6.822.657.617**	**(3.205.918.499)**	**(10.028.576.116)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**119.304.343.379**	**96.819.166.089**	**(22.485.177.290)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.007.854.110	20.211.146.172	(3.796.707.938)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**95.296.489.269**	**76.608.019.917**	**(18.688.469.352)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 09 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP. KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Đức Sơn	Nguyễn Hoành Vân

Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**1.042.273.837.625**	**1.042.640.659.350**	**366.821.725**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**115.897.378.539**	**115.897.378.539**	-
1. Tiền	111	107.875.327.787	107.875.327.787	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	8.022.050.752	8.022.050.752	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.000.000.000	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**117.016.282.050**	**117.383.103.775**	**366.821.725**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	72.839.057.971	72.839.057.971	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	39.197.239.349	39.197.239.349	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.926.071.761	8.292.893.486	366.821.725
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	*(2.946.087.031)*	*(2.946.087.031)*	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**775.939.803.211**	**775.939.803.211**	-
1. Hàng tồn kho	141	778.613.474.004	778.613.474.004	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	*(2.673.670.793)*	*(2.673.670.793)*	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**28.420.373.825**	**28.420.373.825**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	25.200.198.710	25.200.198.710	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.711.435.206	2.711.435.206	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	508.739.909	508.739.909	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**	**3.508.943.161.481**	**3.528.491.446.625**	**19.548.285.144**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**2.120.349.300**	**2.120.349.300**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	21.232.595.860	2.120.349.300	(19.112.246.560)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	*219*	(19.112.246.560)	-	19.112.246.560
II. Tài sản cố định	**220**	**3.135.077.386.644**	**3.135.077.386.644**	-
1. TSCĐ hữu hình	221	3.126.039.319.948	3.126.039.319.948	-
- Nguyên giá	*222*	*6.763.105.521.159*	*6.763.105.521.159*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*	*(3.637.066.201.211)*	*(3.637.066.201.211)*	-
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-	
- Nguyên giá	*225*	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*	-	-	
3. TSCĐ vô hình	227	9.038.066.696	9.038.066.696	-
- Nguyên giá	*228*	*11.127.649.028*	*11.127.649.028*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*	*(2.089.582.332)*	*(2.089.582.332)*	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**282.729.762.585**	**301.751.100.054**	**19.021.337.469**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	282.729.762.585	301.751.100.054	19.021.337.469
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**89.015.662.952**	**89.542.610.627**	**526.947.675**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	65.584.444.685	66.111.392.360	526.947.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16.215.173.395	16.215.173.395	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	7.216.044.872	7.216.044.872	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**4.551.216.999.106**	**4.571.132.105.975**	**19.915.106.869**

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**	**2.669.446.910.737**	**2.679.139.126.453**	**9.692.215.716**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**2.631.473.198.559**	**2.641.165.414.275**	**9.692.215.716**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	945.818.562.976	945.818.562.976	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23.107.062.929	23.107.062.929	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.057.488.046	33.634.976.503	15.577.488.457
4. Phải trả người lao động	314	44.875.562.978	44.875.562.978	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	48.875.956.665	42.990.683.924	(5.885.272.741)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	27.194.045.971	27.194.045.971	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.515.483.334.789	1.515.483.334.789	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	8.061.184.205	8.061.184.205	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**37.973.712.178**	**37.973.712.178**	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	34.300.000.000	34.300.000.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.673.712.178	3.673.712.178	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**	**1.881.770.088.369**	**1.891.992.979.522**	**10.222.891.153**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**1.881.770.088.369**	**1.891.992.979.522**	**10.222.891.153**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*1.100.100.540.000*	*1.100.100.540.000*	-
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	57.006.601.053	57.006.601.053	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	659.994.070.460	659.994.070.460	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	66.984.557.204	77.207.448.357	10.222.891.153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*(26.481.957.941)*	*(26.481.957.941)*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*93.466.515.145*	*103.689.406.298*	*10.222.891.153*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	(2.315.680.348)	(2.315.680.348)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**	**4.551.216.999.106**	**4.571.132.105.975**	**19.915.106.869**

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 09 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP. KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Đức Sơn	Nguyễn Hoành Vân

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.680.581.488.336	3.680.581.488.336	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.075.051.711	2.075.051.711	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**3.678.506.436.625**	**3.678.506.436.625**	**-**
4. Giá vốn hàng bán	11	3.225.232.810.219	3.227.776.969.731	2.544.159.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**453.273.626.406**	**450.729.466.894**	**(2.544.159.512)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	834.668.329	834.668.329	-
7. Chi phí tài chính	22	90.026.528.381	90.026.528.381	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*89.885.577.984*	*89.885.577.984*	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*		-	
9. Chi phí bán hàng	25	124.929.203.288	124.791.654.653	(137.548.635)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	119.993.026.420	101.131.656.212	(18.861.370.208)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	**30**	**119.159.536.646**	**135.614.295.977**	**16.454.759.331**
12. Thu nhập khác	31	11.524.324.227	11.524.324.227	-
13. Chi phí khác	32	18.321.548.334	28.350.124.450	10.028.576.116
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**(6.797.224.107)**	**(16.825.800.223)**	**(10.028.576.116)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**112.362.312.539**	**118.788.495.754**	**6.426.183.215**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.007.854.110	20.211.146.172	(3.796.707.938)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**88.354.458.429**	**98.577.349.582**	**10.222.891.153**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	851	944	93

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 09 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	TP. KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Đức Sơn	Nguyễn Hoành Vân